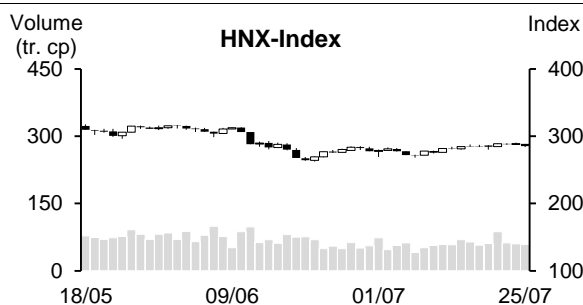
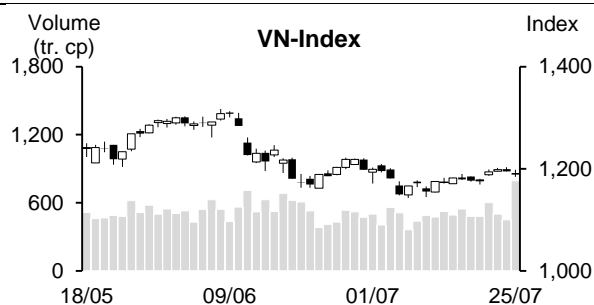


25/07/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,188.50	-0.52%	1,222.60	-0.51%	285.38	-1.19%
Tổng KLGD (tr. cp)	437.85	-8.39%	109.74	-10.08%	63.39	-0.57%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	792.99	76.84%	94.34	-11.12%	58.83	-2.14%
TB 20 phiên (tr. cp)	506.10	56.69%	118.50	-20.38%	59.71	-1.47%
Tổng GTGD (tỷ VND)	9,927.89	-8.66%	3,859.35	-10.93%	1,319.75	8.03%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	17,507.59	78.91%	2,979.28	-14.50%	1,193.75	2.73%
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,778.46	62.43%	3,700.25	-19.48%	1,148.73	3.92%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	127	24%	9	30%	63	26%
Số mã giảm	321	62%	20	67%	134	55%
Số mã đứng giá	72	14%	1	3%	45	19%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán có diễn biến âm ảm đạm trong phiên ngày thứ hai đầu tuần khi nhà đầu tư tỏ ra thận trọng trước ngưỡng tâm lý 1,200 điểm của VN-Index. Các chỉ số chính chìm trong sắc đỏ ở phần lớn thời gian của phiên giao dịch, đồng thời thanh khoản sụt giảm phiên thứ ba liên tiếp và rơi xuống mức thấp nhất trong vòng 2 tuần qua. Lực bán dâng cao và lan tỏa đến hầu hết các nhóm ngành ngay từ phiên sáng. Trong đó, dầu khí, ngân hàng, thép là những nhóm ngành gây áp lực chính cho VN-Index. Mặc dù vậy, mức giảm điểm của chỉ số không nhiều khi một số trụ cột thuộc top vốn hóa lớn trên sàn như VCB, VHM, VIC hay VNM bất ngờ được kéo xanh trở lại trong hôm nay. Ngoài ra, thị trường cũng xuất hiện điểm sáng hiếm hoi khi nhóm cổ phiếu chăn nuôi với DBC, HAG, HNG đồng loạt tăng giá mạnh.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch sụt giảm mạnh và ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số đóng cửa xuống dưới MA5, cùng với đường -DI có dấu hiệu nở rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy áp lực điều chỉnh đang quay trở lại, và ngưỡng 1,184 điểm (MA20) đang đóng vai trò hỗ trợ quan trọng. Tuy nhiên, chỉ số tạo nền Spinning và giữ được đóng cửa trên đường MA20, cùng với dải Bollinger có dấu hiệu vận động phẳng và đang thu hẹp dần, cho thấy chỉ số có phần lưỡng lự và mức biến động có thể không quá mạnh. Do đó, phiên giảm điểm có thể chỉ là một nhịp rung lắc kỹ thuật và chỉ số vẫn còn cơ hội giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn, với mục tiêu quanh vùng 1,220 điểm (MA50). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số cũng có phiên giảm trở lại với khối lượng giao dịch sụt giảm và giữ được đóng cửa trên MA20, cho thấy phiên giảm có thể chỉ mang tính rung lắc kỹ thuật, với hỗ trợ xu hướng quanh ngưỡng 281 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường đang trong nhịp điều chỉnh kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc tận dụng nhịp rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn, với ưu tiên chính là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: HPG (Bán), BCM (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: VJC, VOS

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Bán	26/07/22	21.9	22.3	-1.8%	25.3	13.5%	21.3	-4.5%	Tín hiệu suy yếu
2	BCM	Chốt lời	26/07/22	67.8	63	7.6%	67.5	7.1%	61	-3.2%	Đà tăng chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VJC	Quan sát mua	26/07/22	125.8	142-144	Xuất hiện nền tăng kèm vol tăng dần trở lại gần đây + MACD khả năng cắt lên Signal -> có cơ hội tạo đáy quanh vùng hỗ trợ 122-125, cần nền tăng tốt >127.5 kèm vol để xác nhận
2	VOS	Quan sát mua	26/07/22	17.6	22-23	Xuất hiện nền rút chân kèm vol thấp khi về hỗ trợ quanh 17 + tín hiệu các phiên điều chỉnh tích cực -> khả năng có thể sớm tăng trở lại, cần nền tăng tốt kèm vol để xác nhận

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Mua	22/06/22	165	155	6.5%	172	11.0%	149	-3.9%	
2	TCB	Mua	08/07/22	36.8	37.8	-2.6%	42.7	13.0%	35.5	-6.1%	
3	BVH	Mua	12/07/22	55.4	54.6	1.5%	61	11.7%	52.5	-4%	
4	PLX	Mua	13/07/22	41.1	40.4	1.7%	47	16.3%	38.2	-5%	
5	VTP	Mua	16/07/22	59.8	55.8	7.2%	62	11.1%	53	-5%	
6	MSR	Mua	20/07/22	18.96	19.18	-1.1%	24.5	28%	18.1	-6%	
7	VNM	Mua	22/07/22	72.9	73.2	-0.4%	79.5	9%	71	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Giải ngân vốn đầu tư công 7 tháng ước đạt hơn 34% kế hoạch năm

Bộ Tài chính vừa cho biết dự kiến tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công cả nước sau 7 tháng ước đạt hơn 34,5% kế hoạch năm Thủ tướng giao (tương đương hơn 542.105 tỷ đồng), giảm so với mức gần 37% của cùng kỳ năm trước.

Trong đó, 4 bộ và 14 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên 40%. Một số bộ, địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt cao như Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (gần 72%), Ngân hàng Phát triển (hơn 49,4%),..

Đồng thời, 36 bộ và 15 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới 30%, trong đó 26 bộ và 2 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới 15%. Bên cạnh đó, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đến nay vẫn chưa giải ngân được vốn đầu tư.

Kim ngạch xuất khẩu dệt may cán mốc 23 tỷ USD

Kim ngạch xuất khẩu dệt may từ đầu năm đến nay đã chạm mốc 23 tỷ USD, tăng 17,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Năm nay, toàn ngành dệt may đặt mục tiêu đạt giá trị xuất khẩu 43,5 tỷ USD. Tuy nhiên nguy cơ tái bùng phát dịch COVID-19 đang khiến đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam như Trung Quốc, Nhật Bản... vẫn áp dụng các biện pháp nghiêm ngặt chống dịch. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến chuỗi cung ứng nguyên, phụ liệu và tiêu thụ sản phẩm dệt may của Việt Nam.

Lạm phát tăng cao kỷ lục tại nhiều nước cũng khiến giá nguyên, nhiên, phụ liệu tăng cao liên tục từ đầu năm đến nay, kéo theo chi phí của doanh nghiệp tăng khoảng 20 - 25%.

Tiền gửi chầy mạnh vào hệ thống ngân hàng

Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước công bố tính đến hết tháng 5, lượng tiền gửi dân cư tại hệ thống ngân hàng đạt gần 5,57 triệu tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng tiền gửi dân cư 5 tháng đầu năm 2022 là hơn 5%, cao hơn nhiều mức tăng 2,6% cùng kỳ năm ngoái.

So với đầu năm, người dân đã gửi ròng vào hệ thống 268.000 tỷ đồng - gấp đôi mức tăng 134.000 tỷ đồng của cùng kỳ năm ngoái, thậm chí cao hơn nhiều mức tăng 159.000 tỷ đồng của cả năm 2021.

Còn về phía tiền gửi của tổ chức tại hệ thống ngân hàng, mức tăng trong 5 tháng đầu năm nay tương đương với cùng kỳ năm ngoái - ở mức 3%.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

FPT báo lãi ròng quý II tăng 25% so với cùng kỳ

Tập đoàn FPT (HoSE: FPT) vừa công bố kết quả kinh doanh quý II với doanh thu 10.096 tỷ đồng, tăng 16,8% so với cùng kỳ năm 2021. Giá vốn hàng bán tăng 16,9% lên 6.080 tỷ đồng giúp biên lãi gộp được giữ nguyên so với quý II/2021.

Doanh thu tài chính của FPT đạt 506,2 tỷ đồng, tăng 110,4% so với quý II năm ngoái. Chi phí tài chính giảm 6,9% còn 336,9 tỷ đồng trong khi chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lần lượt 22,4% và 27,2%.

Kết quả, đơn vị này thu về 1.561 tỷ đồng lãi sau thuế, tăng 24% so với quý II/2021. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ tăng 25% lên 1.250 tỷ đồng, EPS được cải thiện từ 920 đồng lên 1.145 đồng do công ty đã phát hành thêm gần 183 triệu cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 tỷ lệ 20%.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, FPT ghi nhận tổng doanh thu 19.826 tỷ đồng, tăng 22,2% so với nửa đầu năm ngoái. Năm nay, doanh nghiệp này đặt mục tiêu doanh thu 42.420 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 7.619 tỷ đồng. Như vậy, sau nửa đầu năm, FPT đã hoàn thành 46,8% kế hoạch doanh thu và 47,7% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Cảng Đồng Nai: Lãi sau thuế quý II tăng 42%

Trong quý II, CTCP Cảng Đồng Nai (HoSE: PDN) báo doanh thu thuần gần 296 tỷ đồng, tăng 17,6% so cùng kỳ. Công ty cũng ghi nhận tăng trưởng sản lượng ngành hàng container (13,7%) và ngành hàng tổng hợp (4,7%). Giá vốn hàng bán tăng 9%, lên hơn 186 tỷ đồng. Kết quả, công ty ghi nhận lợi nhuận gộp hơn 109 tỷ đồng, tăng 34% so cùng kỳ.

Doanh thu từ hoạt động tài chính tăng 28%, đạt 6,5 tỷ đồng. Một số khoản chi phí của Cảng Đồng Nai được ghi nhận tăng, như chi phí tài chính (hơn 4 tỷ đồng, tăng 19% từ lãi vay) và chi phí bán hàng (3,47 tỷ đồng, tăng 6%, chủ yếu do tăng chi phí tiền lương). Doanh thu tăng mạnh hơn mức tăng chi phí giúp Cảng Đồng Nai báo lãi sau thuế 75,6 tỷ đồng, tăng 42% so cùng kỳ.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, Cảng Đồng Nai ghi nhận doanh thu và lãi sau thuế lần lượt là 529 tỷ đồng và 126 tỷ đồng, tăng 13% và 37% so cùng kỳ. Chiếu theo mục tiêu doanh thu (940 tỷ đồng) và lãi sau thuế (168 tỷ đồng) đặt ra trong ĐHCĐ 2022, Cảng Đồng Nai đã thực hiện được lần lượt 56% và 75% sau nửa năm.

Lỗ chênh lệch tỷ giá, Sợi Thế Kỳ báo lãi quý II giảm

Sợi Thế Kỳ (HoSE: STK) vừa công bố kết quả kinh doanh quý II với doanh thu 529,5 tỷ đồng, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn hàng bán tăng 3,3% lên 424,5 tỷ đồng kéo theo biên lãi gộp được cải thiện từ 19,4% lên 19,8%.

Doanh thu tài chính của công ty tăng 139% so với quý cùng kỳ năm ngoái lên 5,5 tỷ đồng. Chi phí tài chính tăng đột biến lên 15,2 tỷ đồng, gấp 47 lần quý II/2021. Trong khi đó, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lần lượt giảm 28,7% và 23,1%. Sợi Thế Kỳ thu về 69,4 tỷ đồng lãi sau thuế, giảm 2% so với cùng kỳ năm trước. EPS cũng giảm từ 1.000 đồng còn 981 đồng.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, doanh thu thuần của Sợi Thế Kỳ đạt 1.169 tỷ đồng, tăng 8,6% so với nửa đầu năm trước. Trong kỳ, công ty đã ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá 17,1 tỷ đồng, trong khi năm ngoái là 209,6 triệu đồng khiến chi phí tài chính tăng 492% lên 20,1 tỷ đồng. Chính khoản lỗ này đã ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế quý II cũng như nửa đầu của đơn vị này. Lãi sau thuế 6 tháng đầu năm của doanh nghiệp dẹt may này đạt 145,6 tỷ đồng, tăng 3,3%.

Năm nay, Sợi Thế Kỳ đề ra mục tiêu doanh thu thuần 2.606 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 300 tỷ đồng. Như vậy, sau 6 tháng đầu năm, công ty đã hoàn thành 45% kế hoạch doanh thu và hơn 48% chỉ tiêu lợi nhuận.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	67,300	1.20%	0.06%
VCB	72,900	0.55%	0.04%
VNM	72,900	1.25%	0.04%
BCM	67,800	1.95%	0.03%
VHM	58,900	0.34%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	12,700	8.55%	0.20%
VIF	18,900	9.25%	0.17%
HUT	29,100	2.11%	0.06%
MBS	21,000	3.45%	0.06%
SJE	40,400	9.78%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	104,700	-2.88%	-0.13%
GVR	22,800	-2.98%	-0.06%
VPB	27,650	-1.78%	-0.05%
MWG	63,300	-1.86%	-0.04%
HPG	21,900	-1.35%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	28,800	-4.00%	-0.20%
PVS	22,500	-4.66%	-0.16%
THD	56,000	-2.44%	-0.15%
IDC	60,100	-1.48%	-0.09%
PHP	17,900	-2.72%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	21,900	-1.35%	20,722,100
SSI	20,450	-2.15%	18,310,100
HAG	11,400	5.07%	17,753,000
VND	18,750	-1.06%	14,915,300
HNG	6,840	6.71%	12,092,000

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	12,400	-1.59%	8,570,451
PVS	22,500	-4.66%	8,460,581
CEO	30,600	-0.33%	5,719,128
HUT	29,100	2.11%	3,589,855
IDJ	14,300	2.88%	2,990,828

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	21,900	-1.35%	455.0
SSI	20,450	-2.15%	376.9
VND	18,750	-1.06%	279.2
MWG	63,300	-1.86%	256.6
HCM	25,750	4.46%	246.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	22,500	-4.66%	193.4
CEO	30,600	-0.33%	173.1
SHS	12,400	-1.59%	106.3
HUT	29,100	2.11%	103.7
IDC	60,100	-1.48%	83.2

Thống kê giao dịch thỏa thuận

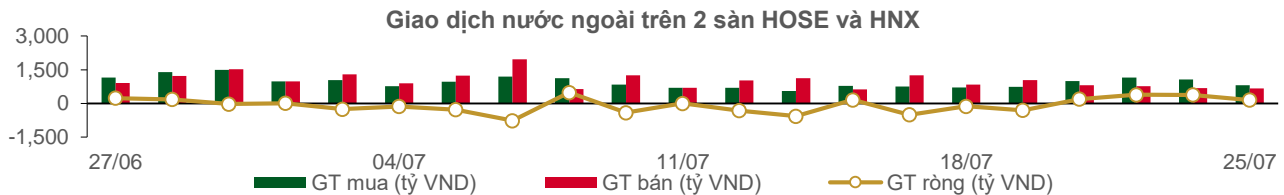
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	2,713,700	293.07
NVL	2,280,000	170.54
HDB	5,661,451	134.17
MWG	1,855,700	119.29
SJS	1,200,000	84.55

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	3,870,000	100.71
GKM	360,000	16.36
NVB	281,000	7.59
TNG	50,000	1.35
NRC	11	0.00

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	22.39	807.31	26.07	650.65	(3.68)	156.66
HNX	0.40	8.60	0.72	14.65	(0.32)	(6.05)
Tổng 2 sàn	22.79	815.91	26.79	665.30	(4.00)	150.61



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	63,300	2,977,800	192.18
FPT	85,400	969,700	84.36
SAB	165,000	377,300	62.26
FUEVFVND	26,100	2,184,600	57.52
VNM	72,900	449,900	32.52

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	22,500	233,800	5.26
IDC	60,100	8,900	0.54
VCS	74,500	5,400	0.40
PVI	43,600	7,300	0.32
BAX	78,000	3,700	0.29

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	63,300	1,912,800	122.91
HPG	21,900	3,378,200	74.15
SAB	165,000	425,900	70.28
FUEVFVND	26,100	2,371,600	62.40
VCB	72,900	443,300	32.21

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	22,500	374,000	8.60
APS	14,300	191,000	2.69
IDC	60,100	9,500	0.57
THD	56,000	10,000	0.56
SHS	12,400	39,040	0.48

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	85,400	964,900	83.95
MWG	63,300	1,065,000	69.27
VNM	72,900	304,000	22.00
LPB	14,600	1,347,300	19.49
SSI	20,450	816,800	16.86

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	74,500	5,400	0.40
PVI	43,600	7,300	0.32
CLH	34,300	5,000	0.17
VHL	22,000	7,400	0.16
PCG	6,600	23,700	0.16

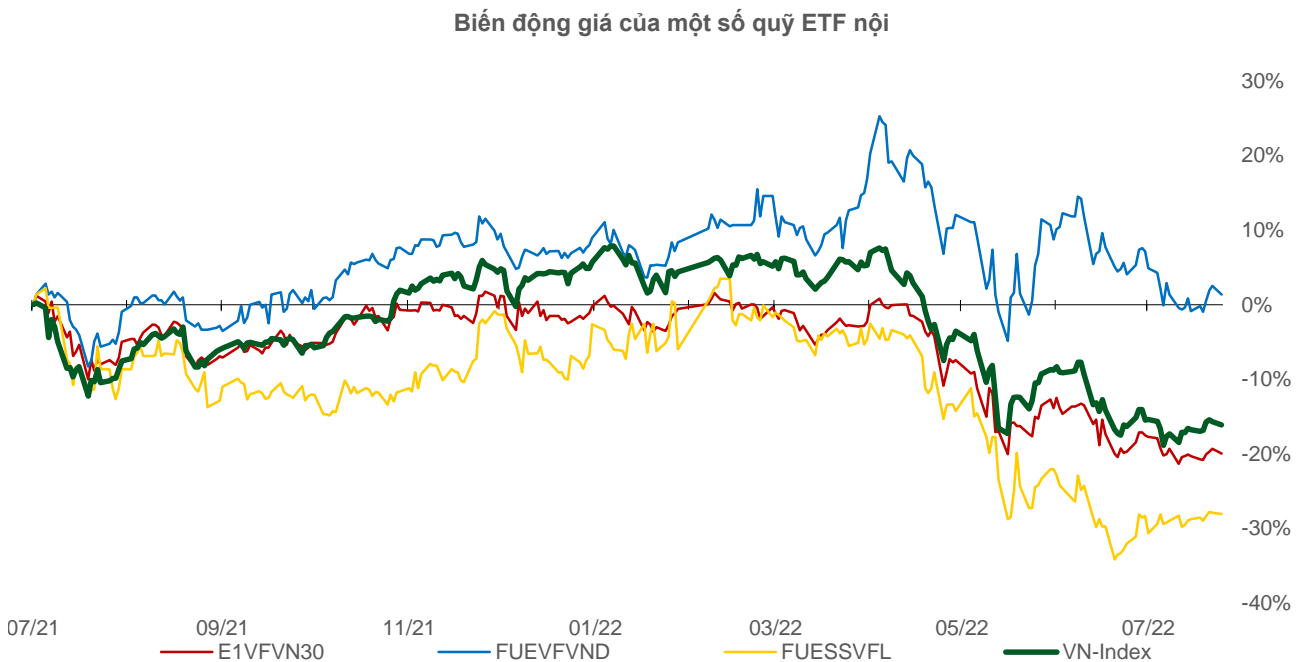
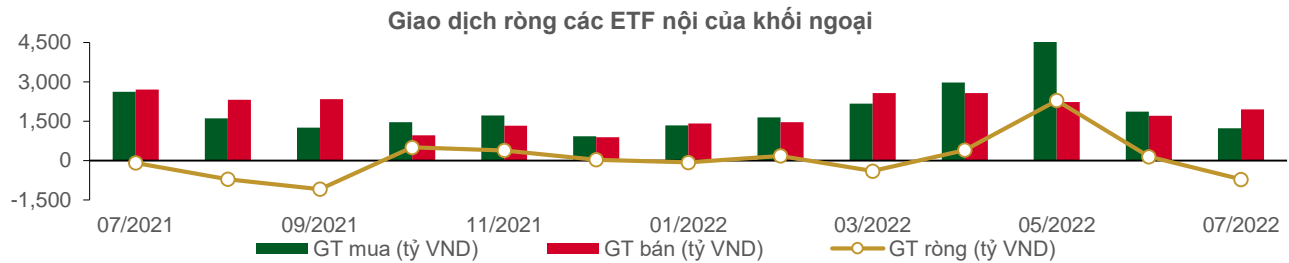
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	21,900	(2,639,000)	(57.91)
DPM	44,000	(301,600)	(13.42)
VHM	58,900	(203,000)	(11.89)
SAB	165,000	(48,600)	(8.03)
E1VFN30	20,720	(374,000)	(7.73)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	22,500	(140,200)	(3.34)
APS	14,300	(191,000)	(2.69)
THD	56,000	(10,000)	(0.56)
SHS	12,400	(33,940)	(0.42)
NVB	28,800	(10,000)	(0.29)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,720	-0.8%	1,301,800	26.88	E1VFN30	17.69	25.42	(7.73)
FUEMAV30	14,400	-1.2%	6,800	0.10	FUEMAV30	0.07	0.01	0.06
FUESSV30	15,190	0.5%	1,800	0.03	FUESSV30	0.01	0.00	0.01
FUESSV50	17,450	-1.9%	6,300	0.11	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	16,610	-0.2%	24,000	0.40	FUESSVFL	0.29	0.27	0.03
FUEVFN30	26,100	-1.1%	2,500,300	65.76	FUEVFN30	57.52	62.40	(4.88)
FUEVN100	15,900	0.4%	57,900	0.91	FUEVN100	0.50	0.65	(0.15)
FUEIP100	8,900	-1.2%	49,200	0.44	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,010	-0.7%	51,000	0.41	FUEKIV30	0.20	0.20	0.00
Tổng cộng			3,999,100	95.03	Tổng cộng	76.28	88.95	(12.66)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	240	-14.3%	5,370	57	24,050	47	(193)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	720	-10.0%	3,070	86	24,050	287	(433)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,270	-7.3%	4,590	105	24,050	600	(670)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2201	940	-6.0%	44,970	57	85,400	522	(418)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2203	2,200	1.9%	60,860	7	85,400	2,140	(60)	78,420	3.3	01/08/2022
CFPT2204	1,480	0.0%	4,370	135	85,400	720	(760)	87,500	8.3	07/12/2022
CHDB2201	100	-16.7%	37,420	58	23,600	12	(88)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	30	-25.0%	9,060	21	23,600	2	(28)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	80	-33.3%	4,210	63	23,600	29	(51)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	340	-12.8%	2,180	87	23,600	129	(211)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	310	3.3%	51,540	162	23,600	83	(227)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,320	-3.7%	30	135	23,600	631	(689)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,060	-0.9%	4,000	246	23,600	592	(468)	24,000	5.0	28/03/2023
CHPG2201	50	-16.7%	28,030	88	21,900	0	(50)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	30	-25.0%	74,800	58	21,900	0	(30)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	60	0.0%	99,690	57	21,900	0	(60)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2206	20	0.0%	5,120	21	21,900	0	(20)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	100	0.0%	750	63	21,900	0	(100)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	310	0.0%	12,160	74	21,900	9	(301)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	50	-44.4%	5,320	28	21,900	0	(50)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	80	0.0%	5,610	87	21,900	0	(80)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	170	-19.1%	16,360	86	21,900	3	(167)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	290	-9.4%	85,550	155	21,900	64	(226)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	1,240	-3.1%	126,990	98	21,900	163	(1,077)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	320	-8.6%	84,310	162	21,900	54	(266)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	650	-3.0%	15,940	246	21,900	228	(422)	23,000	10.0	28/03/2023
CKDH2201	60	0.0%	11,850	72	36,300	1	(59)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2204	20	-33.3%	16,750	21	36,300	0	(20)	48,460	7.3	15/08/2022
CKDH2205	70	0.0%	2,050	63	36,300	5	(65)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	90	-10.0%	300	57	36,300	7	(83)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	520	-1.9%	390	105	36,300	137	(383)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	1,980	-3.4%	10	135	36,300	783	(1,197)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,100	4.8%	2,960	246	36,300	624	(476)	36,340	7.3	28/03/2023
CMBB2201	450	-11.8%	18,930	57	25,250	130	(320)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	130	-27.8%	460	63	25,250	7	(123)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	710	-4.1%	5,140	105	25,250	197	(513)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	1,100	-1.8%	33,390	98	25,250	125	(975)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	550	-3.5%	6,720	70	25,250	355	(195)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	620	-4.6%	2,540	162	25,250	347	(273)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	160	0.0%	40,960	58	108,600	34	(126)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	280	-9.7%	54,200	74	108,600	329	49	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2203	110	-8.3%	10,320	28	108,600	34	(76)	125,860	19.9	22/08/2022
CMSN2204	1,120	0.0%	15,740	105	108,600	734	(386)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	890	-4.3%	1,780	155	108,600	528	(362)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	630	-3.1%	2,720	162	108,600	254	(376)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,180	0.0%	0	168	108,600	633	(547)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,350	1.5%	370	74	108,600	721	(629)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,140	7.6%	80	246	108,600	738	(402)	111,410	19.9	28/03/2023
CMWG2201	810	-12.9%	7,840	57	63,300	458	(352)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2202	30	-25.0%	35,990	7	63,300	2	(28)	72,080	3.0	01/08/2022
CMWG2203	490	-5.8%	330	63	63,300	256	(234)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	680	-11.7%	32,140	74	63,300	280	(400)	72,080	5.0	07/10/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CMWG2205	560	-16.4%	32,180	105	63,300	228	(332)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,040	-13.3%	10,910	168	63,300	167	(873)	88,060	5.0	09/01/2023
CNVL2201	130	-7.1%	9,100	72	73,700	4	(126)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	120	-14.3%	1,680	21	73,700	14	(106)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	220	-37.1%	3,500	63	73,700	14	(206)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	170	-19.1%	30	57	73,700	17	(153)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	650	1.6%	30	155	73,700	154	(496)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	620	-4.6%	20	162	73,700	129	(491)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	990	0.0%	0	168	73,700	215	(775)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	800	-15.8%	10	246	73,700	281	(519)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2201	110	-8.3%	65,500	72	52,400	1	(109)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	20	0.0%	20	21	52,400	0	(20)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	150	-6.3%	3,030	57	52,400	14	(136)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	540	-3.6%	110	162	52,400	177	(363)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	600	-23.1%	100	246	52,400	374	(226)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	2,710	-6.6%	3,850	57	113,200	2,538	(172)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	890	-2.2%	290	70	113,200	661	(229)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	790	-6.0%	13,500	162	113,200	566	(224)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,260	-8.0%	190	168	113,200	379	(881)	142,260	9.9	09/01/2023
CPOW2202	310	0.0%	510	113	13,150	54	(256)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	370	-7.5%	110,700	42	13,150	88	(282)	15,700	2.0	05/09/2022
CPOW2204	740	-1.3%	10,840	246	13,150	374	(366)	13,980	5.0	28/03/2023
CSTB2201	120	-14.3%	23,520	58	22,850	24	(96)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	210	-8.7%	4,350	57	22,850	69	(141)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	10	-50.0%	7,000	21	22,850	0	(10)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	100	-16.7%	850	63	22,850	2	(98)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	60	-14.3%	93,530	28	22,850	6	(54)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	230	-11.5%	5,470	87	22,850	52	(178)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	400	-9.1%	340	86	22,850	46	(354)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	570	-6.6%	77,130	105	22,850	285	(285)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	530	-1.9%	61,320	155	22,850	311	(219)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,330	-4.3%	63,720	98	22,850	502	(828)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	540	-3.6%	11,240	162	22,850	263	(277)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,120	-0.9%	21,770	168	22,850	1,373	(747)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,110	-3.5%	25,900	246	22,850	745	(365)	22,220	5.0	28/03/2023
CTCB2201	80	0.0%	24,440	57	36,800	1	(79)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	10	0.0%	230,240	7	36,800	0	(10)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	510	-3.8%	40,010	74	36,800	59	(451)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	550	-11.3%	20	86	36,800	52	(498)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	610	-3.2%	47,260	105	36,800	192	(418)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	70	-41.7%	13,860	57	27,400	3	(67)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	710	-11.3%	34,580	95	27,400	524	(186)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	830	-7.8%	57,220	246	27,400	597	(233)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2115	30	0.0%	65,790	23	58,900	0	(30)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	40	33.3%	120	58	58,900	0	(40)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	40	0.0%	10,180	57	58,900	0	(40)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2204	10	0.0%	80,630	7	58,900	0	(10)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	30	0.0%	5,830	21	58,900	0	(30)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	110	0.0%	600	63	58,900	1	(109)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	430	0.0%	0	86	58,900	53	(377)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	580	0.0%	12,670	105	58,900	150	(430)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	400	5.3%	1,690	155	58,900	83	(317)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	310	0.0%	29,220	162	58,900	22	(288)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	710	-1.4%	17,680	246	58,900	229	(481)	65,000	16.0	28/03/2023

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVIC2201	60	0.0%	980	58	67,300	0	(60)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	30	-25.0%	11,100	21	67,300	0	(30)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	350	0.0%	0	74	67,300	8	(342)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	50	-16.7%	110	28	67,300	0	(50)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	190	-20.8%	30,500	87	67,300	7	(183)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	310	3.3%	4,180	56	67,300	8	(302)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	20	0.0%	42,710	21	125,800	0	(20)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	140	-6.7%	10,060	57	125,800	5	(135)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	980	-2.0%	30	155	125,800	353	(627)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	1,220	-2.4%	30	246	125,800	431	(789)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2201	220	0.0%	7,520	58	72,900	9	(211)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2203	110	-8.3%	23,500	21	72,900	10	(100)	78,450	19.3	15/08/2022
CVNM2204	750	1.4%	21,040	74	72,900	469	(281)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	530	0.0%	150	87	72,900	114	(416)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	800	0.0%	660	86	72,900	201	(599)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,130	17.7%	520	246	72,900	559	(571)	68,670	15.5	28/03/2023
CVPB2201	110	-26.7%	10,900	57	27,650	9	(101)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	320	-15.8%	270	113	27,650	77	(243)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	210	-12.5%	18,710	56	27,650	9	(201)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	520	-10.3%	8,310	105	27,650	86	(434)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	70	-22.2%	2,790	57	26,300	22	(48)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	20	0.0%	3,430	21	26,300	1	(19)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	400	-9.1%	200	74	26,300	48	(352)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	60	-33.3%	120	28	26,300	7	(53)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	230	-8.0%	140	87	26,300	28	(202)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	160	0.0%	8,100	87	26,300	36	(124)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	710	-6.6%	11,540	105	26,300	290	(420)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	380	-2.6%	57,530	155	26,300	151	(229)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	1,040	3.0%	210	135	26,300	401	(639)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	660	-1.5%	8,470	246	26,300	315	(345)	28,890	8.0	28/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward	
PVT	(New)	HOSE	18,950	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
OCB	(New)	HOSE	17,600	33,000	11/07/2022	4,892	9.2	1.7
VPB	(New)	HOSE	27,650	53,200	11/07/2022	19,558	12.3	2.4
TCB	(New)	HOSE	36,800	65,700	11/07/2022	22,735	10.2	2.0
MBB	(New)	HOSE	25,250	36,800	11/07/2022	17,241	8.1	1.8
VCB		HOSE	72,900	126,500	11/07/2022	26,600	17.6	3.6
BID		HOSE	35,400	43,900	11/07/2022	14,485	15.3	2.2
CTG		HOSE	26,600	37,100	11/07/2022	15,100	11.8	1.7
ACB		HOSE	24,050	36,800	11/07/2022	17,241	8.0	1.8
HDB		HOSE	23,600	36,100	11/07/2022	8,189	9.9	1.9
TPB		HOSE	27,400	36,300	11/07/2022	5,828	9.9	1.8
VIB		HOSE	25,750	38,200	11/07/2022	7,778	10.3	2.5
LPB		HOSE	14,600	20,100	11/07/2022	3,730	8.1	1.3

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MSB	HOSE	18,150	29,500	11/07/2022	4,858	9.3	1.4
BVH	HOSE	55,400	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	43,600	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	27,950	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	36,200	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	22,800	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	35,850	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	13,150	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	17,550	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	26,000	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG	HOSE	21,250	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE	HOSE	79,600	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	50,000	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	85,400	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	65,100	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	21,900	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	17,600	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	17,850	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	18,500	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	58,900	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	55,800	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	46,800	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	89,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	63,500	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	91,500	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	50,400	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	43,200	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	26,300	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	36,300	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	37,100	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	58,900	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	108,600	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	72,900	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	64,600	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	165,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	27,500	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	34,450	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	HOSE	40,754	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	53,100	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	45,900	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	83,100	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	63,300	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	113,200	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	76,500	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	59,000	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	33,400	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
BSR	UPCOM	24,285	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	41,100	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6
GAS	HOSE	104,700	134,300	11/07/2022	16,312	15.9	4.1

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn